

Deloitte.

MAKING AN
IMPACT THAT
MATTERS
since 1845



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Thanh François	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Phùng Tuấn Kiên	Thành viên
Ông Tung Sing Lau	Thành viên
Ông Trần Duy Cương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Vũ Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025



Số: 0458/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1



Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		22.409.067.632.661	16.773.689.256.205
I. Tiền	110	4	266.195.682.544	282.292.980.159
1. Tiền	111		266.195.682.544	282.292.980.159
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.586.295.000.000	4.294.452.980.142
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.754.267.628.907	4.462.425.609.049
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(167.972.628.907)	(167.972.628.907)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.217.633.658.767	1.863.939.057.438
1. Phải thu của khách hàng	131	6	2.211.160.710.425	1.836.353.907.160
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.754.374.915.131	1.463.921.095.860
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		456.785.795.294	372.432.811.300
2. Trả trước cho người bán	132		4.441.251.061	11.750.445.179
3. Các khoản phải thu khác	135	7	48.633.359.770	75.783.587.340
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(46.601.662.489)	(59.948.882.241)
IV. Hàng tồn kho	140		2.390.896.623	1.158.874.766
1. Hàng tồn kho	141		2.390.896.623	1.158.874.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		598.046.771.810	502.287.242.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	597.923.867.953	501.665.947.201
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		358.951.086.369	302.365.422.127
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		238.972.781.584	199.300.525.074
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.903.857	621.295.463
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	12.738.505.622.917	9.829.558.121.036
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		5.012.672.628.781	3.045.182.747.065
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		7.725.832.994.136	6.784.375.373.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		3.335.422.142.645	4.064.824.336.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.360.262.450	21.240.670.338
1. Phải thu dài hạn khác	218		25.360.262.450	21.240.670.338
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	9.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		15.360.262.450	12.240.670.338
II. Tài sản cố định	220		112.674.366.977	127.081.152.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.864.527.732	60.321.954.311
- Nguyên giá	222		200.202.552.737	195.110.335.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.338.025.005)	(134.788.381.390)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	49.606.449.245	66.759.198.596
- Nguyên giá	228		179.183.791.493	179.183.791.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.577.342.248)	(112.424.592.897)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		203.390.000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.019.994.558.525	3.737.795.732.942
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.022.817.598.487	3.740.094.434.487
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.823.039.962)	(2.298.701.545)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		177.392.954.693	178.706.780.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	161.621.643.078	165.597.464.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.771.311.615	13.109.315.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.744.489.775.306	20.838.513.592.568

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.383.865.341.231	17.129.010.263.952
I. Nợ ngắn hạn	310		21.381.933.802.197	17.105.523.208.253
1. Phải trả cho người bán	312		3.477.718.828.583	2.768.545.913.671
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	3.471.315.188.845	2.761.493.125.548
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		6.403.639.738	7.052.788.123
2. Người mua trả tiền trước	313		194.174.483.812	68.298.574.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	124.288.656.245	166.628.608.188
4. Phải trả người lao động	315		260.453.562.345	369.173.542.226
5. Chi phí phải trả	316		86.281.558.073	71.379.078.183
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	21.390.000.000	21.448.602.740
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	172.967.528.831	241.589.073.383
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	14	590.416.787.728	427.766.147.182
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.720.792.723	7.364.044.093
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	16.449.521.603.857	12.963.329.623.995
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		7.293.743.577.819	5.157.245.216.524
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		8.922.444.457.987	7.572.987.994.571
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		233.333.568.051	233.096.412.900
II. Nợ dài hạn	330		1.931.539.034	23.487.055.699
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	14	657.369.865	22.047.369.863
2. Phải trả dài hạn khác	333		135.000.000	135.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.139.169.169	1.304.685.836
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.360.624.434.075	3.709.503.328.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	4.360.624.434.075	3.709.503.328.616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.900.000.000.000	3.300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		331.284.949.810	301.319.713.795
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.339.484.265	108.183.614.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.744.489.775.306	20.838.513.592.568

Phạm Thành Công
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huynh
Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	6.566.034.507.740	5.530.879.288.287
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	880.616.323.904	810.948.198.495
3. Thu nhập khác	13	126.334.764.066	90.747.151.082
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	5.795.109.287.176	4.700.858.057.900
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	371.324.704.368	319.046.874.640
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	521.029.518.725	528.229.353.544
7. Chi phí khác	24	122.659.749.775	89.449.310.444
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	762.862.335.666	794.991.041.336
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	166.219.611.364	161.292.845.436
10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	(2.661.995.978)	(2.284.556.542)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	599.304.720.280	635.982.752.442

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			18	19	
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01		16.049.916.146.033		11.879.008.620.783
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		13.346.213.755.341		11.002.077.073.236
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		4.840.200.751.987		1.610.833.392.946
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		2.136.498.361.295		733.901.845.399
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02		10.695.209.110.559		7.386.067.753.325
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		12.662.698.992.275		7.851.228.696.971
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		1.967.489.881.716		465.160.943.646
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		5.354.707.035.474		4.492.940.867.458
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		1.211.327.472.266		1.037.938.420.829
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		1.046.766.632.248		989.749.000.137
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		164.560.840.018		48.189.420.692
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		6.566.034.507.740		5.530.879.288.287
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		5.434.265.639.210		3.920.622.440.397
- Tổng chi bồi thường	11.1		5.462.113.556.699		3.951.411.725.697
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		27.847.917.489		30.789.285.300
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		3.493.899.339.133		2.096.480.288.597
8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		1.349.456.463.416		(47.364.563.009)
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		941.457.620.165		(73.318.667.517)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		2.348.365.143.328		1.850.096.256.308
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		237.155.151		26.116.817.692
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			55.000.000.000		21.500.000.000
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		3.446.506.988.697		2.824.644.983.900
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		856.528.659.121		699.800.483.627
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		2.589.978.329.576		2.124.844.500.273
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		5.795.109.287.176		4.700.858.057.900
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		770.925.220.564		830.021.230.387

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
		Mã số	minh		
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23		880.616.323.904	810.948.198.495
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24		371.324.704.368	319.046.874.640
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25			509.291.619.536	491.901.323.855
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25		521.029.518.725	528.229.353.544
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30			759.187.321.375	793.693.200.698
20. Thu nhập khác	31	26		126.334.764.066	90.747.151.082
21. Chi phí khác	32	27		122.659.749.775	89.449.310.444
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			3.675.014.291	1.297.840.638
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			762.862.335.666	794.991.041.336
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29		166.219.611.364	161.292.845.436
25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52			(2.661.995.978)	(2.284.556.542)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			599.304.720.280	635.982.752.442

Phạm Thành Công
 Người lập biểu

Nguyễn Vương Huynh
 Kế toán trưởng



Phạm Anh Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng	01	16.774.159.987.039	13.118.664.763.011
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	113.221.197.400	105.067.874.657
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	2.701.375.419.468	1.998.222.445.172
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(2.853.972.815.697)	(2.808.836.413.271)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(8.464.430.233.282)	(5.791.256.992.201)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(1.566.506.655.526)	(1.362.737.727.389)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(1.198.155.617.558)	(885.545.232.296)
8. Trả tiền lãi vay	09	(19.893.782.888)	(23.241.345.109)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(1.272.163.350.295)	(922.936.529.975)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(2.824.500.884.786)	(2.101.399.868.863)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(399.231.348.744)	(374.958.278.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	989.901.915.131	951.042.695.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua sắm tài sản cố định	21	(14.976.096.456)	(15.719.772.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	300.000	227.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.878.488.359.440)	(6.393.793.247.629)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	5.286.765.656.066	5.096.480.846.562
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	17.083.600.000	-
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	600.957.363.969	589.272.866.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(988.657.535.861)	(723.531.806.433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	600.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	837.687.247.457	696.083.802.426
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(837.687.247.457)	(725.081.802.426)
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(618.016.270.228)	(501.439.597.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.016.270.228)	(530.437.597.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(16.771.890.958)	(302.926.708.146)
Tiền đầu năm	60	282.292.980.159	583.386.027.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	674.593.343	1.833.660.504
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	266.195.682.544	282.292.980.159

Phạm Thành Công
 Người lập biểu

Nguyễn Vương Huynh
 Kế toán trưởng

Phạm Anh Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty TNHH theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC24/KDBH ngày 20 tháng 8 năm 2024.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.311 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.316 người), trong đó số nhân viên nữ là 1.346 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; và
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 43 đơn vị thành viên trực thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Tổng Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF), chiếm tỷ lệ lần lượt là 43,41% và 47,07% vốn góp của POF và PIF. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có khả năng có ảnh hưởng đáng kể tới các chính sách và quyết định của POF, PIF do các chính sách, quyết định này đều chịu kiểm soát của Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF và PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Số liệu báo cáo tài chính của hai Quỹ được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI. Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF và PIF trên khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê kho, hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí dịch vụ thương mại điện tử và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và thuê kho thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền văn phòng và thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý và chi phí dịch vụ thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) *Nghệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (trừ nghiệp vụ nhận tái).
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng

dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trả lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và lãi tiền gửi chưa được hưởng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắn chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn), khi đó hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm);

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, gốc trái phiếu và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hỗ trợ bán hàng gồm chi phí hỗ trợ đại lý và chi phí dịch vụ thương mại điện tử được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.555.464.437	1.835.682.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257.126.179.290	272.756.312.367
Tiền đang chuyển	7.514.038.817	7.700.984.843
	266.195.682.544	282.292.980.159



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.196.766.933.394	8.028.794.304.487	(167.972.628.907)	6.607.298.749.536	6.439.326.120.629	(167.972.628.907)
Ngắn hạn	6.754.267.628.907	6.586.295.000.000	(167.972.628.907)	4.462.425.609.049	4.294.452.980.142	(167.972.628.907)
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.492.155.000.000	6.492.155.000.000	-	4.186.417.916.142	4.186.417.916.142	-
- Trái phiếu (ii)	167.972.628.907	-	(167.972.628.907)	167.972.628.907	-	(167.972.628.907)
- Ủy thác đầu tư (iii)	94.140.000.000	94.140.000.000	-	108.035.064.000	108.035.064.000	-
Dài hạn	1.442.499.304.487	1.442.499.304.487	-	2.144.873.140.487	2.144.873.140.487	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	1.042.499.304.487	1.042.499.304.487	-	1.844.729.304.487	1.844.729.304.487	-
- Trái phiếu (v)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (vi)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	100.143.836.000	100.143.836.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.580.318.294.000	1.610.207.515.993	(2.823.039.962)	1.595.221.294.000	1.631.031.769.216	(2.298.701.545)
- Đầu tư vào đơn vị khác (vii)	1.574.181.820.000	1.606.927.954.065	-	1.574.181.820.000	1.608.428.892.198	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	868.181.820.000	884.788.247.855	-	868.181.820.000	887.337.996.842	-
+ Quỹ Đầu tư Hỗn hợp PVI (PIF)	706.000.000.000	722.139.706.210	-	706.000.000.000	721.090.895.356	-
- Đầu tư vào đơn vị khác thông qua hợp đồng ủy thác đầu tư (viii)	6.136.474.000	3.279.561.928	(2.823.039.962)	21.039.474.000	22.602.877.018	(2.298.701.545)

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 4,1%/năm – 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm – 11,5%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long với số tiền 167.972.628.907 đồng. Trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần gốc trái phiếu này và lãi trái phiếu phải thu với số tiền lần lượt là 167.972.628.907 đồng và 12.794.444.444 đồng.
- (iii) Phản ánh các khoản đầu tư theo Hợp đồng Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI quản lý và thực hiện đầu tư với thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- (iv) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 4,45%/năm – 11,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,7%/năm – 11,9%/năm).
- (v) Phản ánh các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (vi) Phản ánh các khoản đầu tư theo Hợp đồng Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI quản lý và thực hiện đầu tư với thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (vii) Phản ánh các khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo.
- (viii) Phản ánh khoản đầu tư của Tổng Công ty thông qua hợp đồng ủy thác với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	576.578.210.073	661.053.766.544
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	576.578.210.073	661.053.766.544
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	99.812.996.003	124.500.237.759
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	731.022.151.372	432.525.823.276
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	75.589.051.004	71.867.890.049
Phải thu khác	271.372.506.679	173.973.378.232
	1.754.374.915.131	1.463.921.095.860
b) Phải thu khác của khách hàng		
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư tài chính	456.785.795.294	372.432.811.300
	456.785.795.294	372.432.811.300

M.SDN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	6.966.319.818	-	7.995.942.710	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	824.756.432	-	556.523.163	-
Phải thu về thù lao thu hộ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	20.048.044.968	-	18.733.073.711	-
Phải thu khác	20.794.238.552	3.153.967.414	48.498.047.756	7.504.018.394
	48.633.359.770	3.153.967.414	75.783.587.340	7.504.018.394

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	532.329.207.070	485.727.544.581	46.601.662.489	242.796.531.407	182.847.649.166	59.948.882.241
+ Phải thu bảo hiểm gốc	43.146.865.781	25.615.310.813	17.531.554.968	70.373.293.829	43.411.114.230	26.962.179.599
+ Phải thu tái bảo hiểm	463.323.327.933	450.301.632.270	13.021.695.663	134.339.787.997	121.751.548.193	12.588.239.804
+ Tạm ứng bồi thường	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	793.379.849	793.379.849	-	812.284.963	812.284.963	-
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	12.794.444.444	-	12.794.444.444	12.794.444.444	-	12.794.444.444
+ Phải thu khác	12.171.189.063	9.017.221.649	3.153.967.414	24.376.720.174	16.872.701.780	7.504.018.394

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	358.951.086.369	302.365.422.127
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.332.149.620	13.170.610.972
Chi phí hỗ trợ đại lý	46.208.596.258	61.489.536.976
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	145.862.246.891	96.830.612.777
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.569.788.815	27.809.764.349
	597.923.867.953	501.665.947.201
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà PVI	115.295.338.049	119.473.717.421
Chi phí thuê kho tại tòa nhà PVI	4.223.700.000	4.371.900.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.102.605.029	41.751.847.118
	161.621.643.078	165.597.464.539

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	50.588.793.779	73.543.995.548	70.977.546.374	195.110.335.701
Mua sắm mới	-	11.990.871.853	1.299.204.255	13.290.076.108
Tiêu hủy	-	-	(8.079.768.163)	(8.079.768.163)
Giảm khác	-	(118.090.909)	-	(118.090.909)
Số dư cuối năm	50.588.793.779	85.416.776.492	64.196.982.466	200.202.552.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	15.901.767.570	49.922.125.376	68.964.488.444	134.788.381.390
Khấu hao trong năm	2.034.177.273	6.875.250.839	1.728.184.423	10.637.612.535
Tiêu hủy	-	-	(8.079.768.163)	(8.079.768.163)
Giảm khác	-	(8.200.757)	-	(8.200.757)
Số dư cuối năm	17.935.944.843	56.789.175.458	62.612.904.704	137.338.025.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	34.687.026.209	23.621.870.172	2.013.057.930	60.321.954.311
Tại ngày cuối năm	32.652.848.936	28.627.601.034	1.584.077.762	62.864.527.732

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 99.340.033.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106.495.959.522 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	136.143.226.600	43.040.564.893	179.183.791.493
Số dư cuối năm	136.143.226.600	43.040.564.893	179.183.791.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	110.504.758.622	1.919.834.275	112.424.592.897
Khấu hao trong năm	16.992.422.168	160.327.183	17.152.749.351
Số dư cuối năm	127.497.180.790	2.080.161.458	129.577.342.248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	25.638.467.978	41.120.730.618	66.759.198.596
Tại ngày cuối năm	8.646.045.810	40.960.403.435	49.606.449.245

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 85.755.307.213 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84.981.712.213 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	2.125.071.114.939	1.966.196.575.480
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	247.479.489.578	190.280.417.798
Phải trả bồi thường bảo hiểm	658.732.369.319	288.542.736.198
Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm	90.447.998.524	88.254.969.643
Phải trả khác	349.584.216.485	228.218.426.429
	3.471.315.188.845	2.761.493.125.548

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	102.247.931.967	887.862.924.681	919.205.644.533	70.905.212.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.220.167.642	166.219.611.364	186.567.959.238	31.871.819.768
Thuế thu nhập cá nhân	9.955.885.077	158.789.053.731	151.004.218.032	17.740.720.776
Thuế, phí phải nộp khác	2.204.623.502	16.951.808.576	15.385.528.492	3.770.903.586
	166.628.608.188	1.229.823.398.352	1.272.163.350.295	124.288.656.245

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	427.766.147.182	445.407.919.737
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	1.209.417.272.794	972.107.227.582
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(1.046.766.632.248)	(989.749.000.137)
Số dư cuối năm	590.416.787.728	427.766.147.182
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	5.679.785.267	4.072.360.109
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.236.760.730	2.060.291.372
Phải trả lợi nhuận chuyển về Công ty Cổ phần PVI	85.000.000.000	179.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.050.982.834	56.456.421.902
Số cuối năm	172.967.528.831	241.589.073.383
c) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	21.390.000.000	21.448.602.740
Số cuối năm	21.390.000.000	21.448.602.740
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	657.369.865	22.047.369.863
Số cuối năm	657.369.865	22.047.369.863

2500
G TY
4H
TOÁN
ITI
NAM
T.P HCM

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	7.293.743.577.819	5.012.672.628.781	2.281.070.949.038	5.157.245.216.524	3.045.182.747.065	2.112.062.469.459
2. Dự phòng bồi thường	8.922.444.457.987	7.725.832.994.136	1.196.611.463.851	7.572.987.994.571	6.784.375.373.971	788.612.620.600
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	8.569.735.080.054	7.436.476.359.326	1.133.258.720.728	7.145.560.830.948	6.427.898.895.732	717.661.935.216
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	352.709.377.933	289.356.634.810	63.352.743.123	427.427.163.623	356.476.478.239	70.950.685.384
Cộng	16.216.188.035.806	12.738.505.622.917	3.477.682.412.889	12.730.233.211.095	9.829.558.121.036	2.900.675.090.059

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	5.157.245.216.524	3.045.182.747.065	2.112.062.469.459	4.423.343.371.125	2.580.021.803.419	1.843.321.567.706
Số trích thêm trong năm	2.136.498.361.295	1.967.489.881.716	169.008.479.579	733.901.845.399	465.160.943.646	268.740.901.753
Số dư cuối năm	7.293.743.577.819	5.012.672.628.781	2.281.070.949.038	5.157.245.216.524	3.045.182.747.065	2.112.062.469.459



	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	7.572.987.994.571	6.784.375.373.971	788.612.620.600	7.620.352.557.580	6.857.694.041.488	762.658.516.092
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	1.349.456.463.416	941.457.620.165	407.998.843.251	(47.364.563.009)	(73.318.667.517)	25.954.104.508
Số dư cuối năm	8.922.444.457.987	7.725.832.994.136	1.196.611.463.851	7.572.987.994.571	6.784.375.373.971	788.612.620.600

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	233.096.412.900	206.979.595.208
Số trích lập thêm trong năm	55.237.155.151	47.616.817.692
Số sử dụng trong năm (*)	(55.000.000.000)	(21.500.000.000)
Số dư cuối năm	233.333.568.051	233.096.412.900

(*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>				
Số dư đầu năm trước	3.300.000.000.000	269.520.576.174	26.927.561.709	3.596.448.137.883
Lợi nhuận trong năm	-	-	635.982.752.442	635.982.752.442
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	31.799.137.621	(31.799.137.621)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI	-	-	(522.927.561.709)	(522.927.561.709)
Số dư cuối năm trước	3.300.000.000.000	301.319.713.795	108.183.614.821	3.709.503.328.616
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>				
Số dư đầu năm nay	3.300.000.000.000	301.319.713.795	108.183.614.821	3.709.503.328.616
Lợi nhuận trong năm	-	-	599.304.720.280	599.304.720.280
Vốn góp từ chủ sở hữu (i)	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	29.965.236.015	(29.965.236.015)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	(24.167.344.593)	(24.167.344.593)
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (iv)	-	-	(524.016.270.228)	(524.016.270.228)
Số dư cuối năm nay	3.900.000.000.000	331.284.949.810	129.339.484.265	4.360.624.434.075

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện tăng thêm 600 tỷ đồng vốn điều lệ thông qua phương thức góp vốn bằng tiền từ Công ty mẹ theo Nghị quyết số 80/NQ-PVI ngày 31 tháng 10 năm 2023 và Nghị quyết số 49/NQ-PVI ngày 21 tháng 5 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC24/KDBH ngày 20 tháng 8 năm 2024 là 3.900 tỷ đồng.
- (ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.
- (iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích quỹ dự trữ bắt buộc năm 2023 với tỷ lệ là 4% theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIBH ngày 27 tháng 02 năm 2024.
- (iv) Vào cuối năm tài chính, lợi nhuận sau thuế được chuyển về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính và kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt của Tổng Công ty. Số lợi nhuận phải chuyển về Công ty Cổ phần PVI trong năm 2024 theo Nghị quyết số 123/NQ-PVI ngày 26 tháng 12 năm 2024 là 440 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận năm 2024 và phần lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 trình bày tại (iii) với số tiền là 84.016.270.228 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

100% vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được góp bởi Công ty Cổ phần PVI.

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.924.149.061.113	2.715.097.450.673
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	82.123.670.526	95.475.458.103
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	91.931.888.480	72.108.598.368
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.952.132,73	4.613.190,32
Euro	EUR	190.738,38	212.968,65
Rúp Nga	RUB	64.736,88	1.265.840,32

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm con người	13.538.554.184.422	11.168.420.636.680
Bảo hiểm tài sản	2.220.221.341.246	1.957.316.833.106
Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển	4.123.618.590.721	3.828.773.887.937
Bảo hiểm hàng không	365.055.139.799	318.750.613.240
Bảo hiểm xe cơ giới	434.176.348.005	479.297.887.479
Bảo hiểm cháy nổ	1.658.197.827.347	1.412.602.879.906
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.005.157.506.719	1.613.650.345.843
Bảo hiểm trách nhiệm	1.128.697.432.788	1.025.823.771.421
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	324.535.482.648	259.382.006.331
Bảo hiểm nông nghiệp	22.651.821.652	22.761.697.751
Bảo hiểm bão lũ	25.882.972.885	25.558.173.027
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.000.000	30.000.000
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	230.358.720.612	224.472.540.639
	(192.340.429.081)	(166.343.563.444)
Phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm con người	4.877.622.611.218	1.644.728.519.070
Bảo hiểm tài sản	226.383.290.269	150.456.274.254
Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển	4.038.400.883.224	996.858.260.529
Bảo hiểm hàng không	19.663.638.681	32.923.252.671
Bảo hiểm xe cơ giới	293.878.508.961	301.232.316.746
Bảo hiểm cháy nổ	3.425.415.024	86.925.205.910
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	16.259.346.538	8.396.726.372
Bảo hiểm trách nhiệm	40.228.108.600	53.469.193.177
Bảo hiểm nông nghiệp	171.383.382.616	11.860.133.035
Bảo hiểm thiệt hại khác	87.115.611	54.631.987
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	67.912.921.694	2.552.524.389
	(37.421.859.231)	(33.895.126.124)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(2.136.498.361.295)	(733.901.845.399)
	16.049.916.146.033	11.879.008.620.783

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	12.662.698.992.275	7.851.228.696.971
Bảo hiểm con người	407.037.156.504	549.883.539.538
Bảo hiểm tài sản	7.130.696.158.757	3.847.653.639.665
Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển	216.446.967.753	189.558.384.287
Bảo hiểm hàng không	622.486.745.569	690.218.937.324
Bảo hiểm xe cơ giới	110.963.856.943	27.810.596.805
Bảo hiểm cháy nổ	2.584.181.694.505	1.333.970.976.851
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.004.084.258.242	837.849.639.361
Bảo hiểm trách nhiệm	368.106.380.822	151.792.089.774
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	22.161.218.448	22.374.186.995
Bảo hiểm nông nghiệp	23.716.880.754	24.527.890.946
Bảo hiểm thiệt hại khác	172.817.673.978	175.588.815.425
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.967.489.881.716)	(465.160.943.646)
	10.695.209.110.559	7.386.067.753.325

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.122.647.184.838	1.058.819.928.649
Giảm trừ hoa hồng	(75.880.552.590)	(69.070.928.512)
	1.046.766.632.248	989.749.000.137

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường	5.462.113.556.699	3.951.411.725.697
Bảo hiểm con người	1.172.719.967.472	1.149.680.355.065
Bảo hiểm tài sản	2.611.261.706.089	1.108.070.546.165
Bảo hiểm hàng hoá và vận chuyển	102.288.180.963	120.927.162.036
Bảo hiểm hàng không	216.174.840.744	93.553.984.478
Bảo hiểm xe cơ giới	745.362.036.583	956.074.325.846
Bảo hiểm cháy nổ	196.981.928.169	93.046.994.839
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	313.877.031.945	349.455.739.375
Bảo hiểm trách nhiệm	69.588.017.466	15.042.047.394
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.260.191.924	2.461.222.374
Bảo hiểm nông nghiệp	992.744	13.080.328
Bảo hiểm thiệt hại khác	31.598.662.600	63.086.267.797
Các khoản thu giảm chi	(27.847.917.489)	(30.789.285.300)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.493.899.339.133)	(2.096.480.288.597)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.349.456.463.416	(47.364.563.009)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(941.457.620.165)	73.318.667.517
	2.348.365.143.328	1.850.096.256.308

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	856.528.659.121	699.800.483.627
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	119.307.308.791	132.871.672.357
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	4.923.137.145	4.469.042.041
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	6.883.757.695	5.458.212.004
Chi khác	2.458.864.125.945	1.982.045.573.871
	3.446.506.988.697	2.824.644.983.900

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	527.121.323.184	549.266.216.423
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.574.049.240	144.127.633.800
Lãi đầu tư trái phiếu và ủy thác đầu tư	49.790.465.799	35.320.336.201
Lãi chênh lệch tỷ giá	173.129.240.730	82.233.972.027
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.244.951	40.044
	880.616.323.904	810.948.198.495

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.888.051.461	23.241.345.109
Chi phí uỷ thác đầu tư	4.623.573.530	1.582.353.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá	139.051.906.448	90.838.118.544
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	524.338.417	-
Chi phí nhân viên	169.443.646.233	167.039.634.100
Chi phí hoạt động tài chính khác	37.793.188.279	36.345.423.820
	371.324.704.368	319.046.874.640

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	283.452.713.247	285.218.435.635
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.034.925.388	16.587.190.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.066.997.981	16.198.409.100
Thuế, phí và lệ phí	44.174.573.622	32.764.084.396
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(7.677.785.971)	9.683.829.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.895.211.302	115.390.618.113
Chi phí hội nghị, quảng cáo, đào tạo	37.840.669.706	27.270.008.639
Chi phí khác	14.242.213.450	25.116.777.009
	521.029.518.725	528.229.353.544

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	124.584.128.811	88.999.745.375
Thu nhập khác	1.750.635.255	1.747.405.707
	126.334.764.066	90.747.151.082

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	117.556.958.078	87.933.865.767
Chi phí khác	<u>5.102.791.697</u>	<u>1.515.444.677</u>
	<u>122.659.749.775</u>	<u>89.449.310.444</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.353.967.240.389	2.735.441.098.156
Chi phí nhân viên	1.067.697.961.325	958.491.080.733
Chi phí văn phòng	97.834.801.242	94.186.984.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.091.064.868	25.267.433.049
Thuế, phí và lệ phí	44.174.573.622	32.764.084.396
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(7.677.785.971)	9.683.829.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.681.421.972	1.347.781.702.716
Chi phí khác bằng tiền	<u>14.369.528.454</u>	<u>25.471.198.561</u>
	<u>6.316.138.805.901</u>	<u>5.229.087.411.444</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	762.862.335.666	794.991.041.336
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	<u>(54.974.460.884)</u>	<u>(55.397.064.316)</u>
- Điều chỉnh các khoản thu giảm chi các năm trước đã tính thuế TNDN bổ sung	(37.222.217.430)	(32.324.116.235)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(10.671.209.105)	(9.082.977.375)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.081.034.349)	(13.989.970.706)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	<u>47.201.573.436</u>	<u>32.616.146.543</u>
- Thu lao Kiểm soát viên	4.777.454.546	540.000.000
- Chi phí trích trước	13.309.979.890	17.255.282.708
- Chi phí không được khấu trừ khác	29.114.139.000	14.820.863.835
Thu nhập chịu thuế	<u>755.089.448.218</u>	<u>772.210.123.563</u>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>151.017.889.644</u>	<u>154.442.024.713</u>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	7.444.443.485	6.850.820.723
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế trong năm 2024 cho giai đoạn 2021-2023	7.757.278.235	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>166.219.611.364</u>	<u>161.292.845.436</u>

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	2.940.545.089.303	2.355.162.781.388
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	4.360.624.434.075	3.709.503.328.616
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	771.338.756.735	687.552.515.418
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	648.740.588.037	666.788.031.810
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	2.273.301.813.416	1.576.613.808.273
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	1.380.928.878.763	1.190.420.442.303
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	2.273.301.813.416	1.576.613.808.273
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	667.243.275.887	778.548.973.115
Theo tỷ lệ phần trăm	129,35%	149,38%

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền	266.195.682.544	282.292.980.159
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	4.360.624.434.075	3.709.503.328.616
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	266.195.682.544	266.195.682.544	282.292.980.159	282.292.980.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.221.586.350.338	2.221.586.350.338	1.856.433.339.887	1.856.433.339.887
Đầu tư ngắn hạn	6.586.295.000.000	6.586.295.000.000	4.294.452.980.142	4.294.452.980.142
Đầu tư dài hạn	3.019.994.558.525	3.052.706.820.480	3.737.795.732.942	3.775.904.909.703
	12.094.071.591.407	12.126.783.853.362	10.170.975.033.130	10.209.084.209.891
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.642.769.811.417	3.642.769.811.417	3.004.137.335.573	3.004.137.335.573
Chi phí phải trả	86.281.558.073	86.281.558.073	71.379.078.183	71.379.078.183
	3.729.051.369.490	3.729.051.369.490	3.075.516.413.756	3.075.516.413.756

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	703.775.976.171	536.125.693.443	1.317.645.493.335	1.283.827.491.934
Euro (EUR)	20.895.109.585	25.713.183.069	18.582.429.564	20.434.477.642
Won Hàn Quốc (KRW)	2.959.101.703	9.938.584.106	5.328.664.584	16.660.736.521
Rúp Nga (RUB)	642.850.186	894.783.604	841.724.116	1.113.722.065
Khác	16.229.367.647	11.179.231.244	19.776.775.692	9.206.366.155
	744.502.405.292	583.851.475.466	1.362.175.087.291	1.331.242.794.317

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 30.693 triệu đồng. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền	266.195.682.544	-	266.195.682.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.206.226.087.888	15.360.262.450	2.221.586.350.338
Đầu tư ngắn hạn	6.586.295.000.000	-	6.586.295.000.000
Đầu tư dài hạn	-	3.019.994.558.525	3.019.994.558.525
	9.058.716.770.432	3.035.354.820.975	12.094.071.591.407
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.642.769.811.417	-	3.642.769.811.417
Chi phí phải trả	86.281.558.073	-	86.281.558.073
	3.729.051.369.490	-	3.729.051.369.490
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.329.665.400.942	3.035.354.820.975	8.365.020.221.917
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền	282.292.980.159	-	282.292.980.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.844.192.669.549	12.240.670.338	1.856.433.339.887
Đầu tư ngắn hạn	4.294.452.980.142	-	4.294.452.980.142
Đầu tư dài hạn	-	3.737.795.732.942	3.737.795.732.942
	6.420.938.629.850	3.750.036.403.280	10.170.975.033.130
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.004.002.335.573	135.000.000	3.004.137.335.573
Chi phí phải trả	71.379.078.183	-	71.379.078.183
	3.075.381.413.756	135.000.000	3.075.516.413.756
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.345.557.216.094	3.749.901.403.280	7.095.458.619.374

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi RE)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI AM

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

HDI Global SE

Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tập đoàn Talanx

Công ty Tái bảo hiểm Hannover

HDI Global Network AG

HDI Global Insurance Limited Liability Company

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Cổ đông lớn của PVI Holdings

Cổ đông lớn của PVI Holdings

Công ty con trong PVN

Chủ sở hữu của HDI Global SE

Công ty con trong Tập đoàn Talanx

Công ty con trong Tập đoàn Talanx

Công ty con trong Tập đoàn Talanx

ĐIỀU
CÔNG
TNH
IỂM
CLO
IỆT
ĐÁ

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Nhận vốn góp	600.000.000.000	-
Lợi nhuận phải chuyển	524.016.270.228	522.927.561.709
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	618.016.270.228	501.439.597.315
Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư	195.038.794.521	-
Chi phí thuê văn phòng	9.406.617.660	10.155.056.049
Chi phí dịch vụ	100.757.009.461	97.392.290.932
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
Chuyển phí nhượng tái	1.350.785.809.067	1.251.612.901.136
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	345.505.069.914	306.332.259.583
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	206.275.243	561.380.189
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	242.128.127.626	252.678.293.550
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	3.834.639.899	4.874.473.699
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	59.800.103.035	63.947.557.273
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	68.197.791.184	66.227.386.925
Chi khác nhận tái bảo hiểm	645.592.464	1.129.810.854
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	1.266.802.958	672.306.814
Chi môi giới tái bảo hiểm	370.322.056	1.289.135.432
Thu bồi thường nhượng tái	492.152.845.538	365.356.991.933
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI AM		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	4.908.573.530	1.425.628.615
Phí bảo hiểm gốc	281.418.557	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.491.140.000	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.190.909.240	78.136.363.800
Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	119.037.916.142
Quỹ Đầu tư Hỗn hợp PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.892.000.000	63.540.000.000
Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	40.487.962.021
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Chuyển phí nhượng tái	251.269.461.556	247.627.608.373
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	92.355.921.277	75.349.812.921
Thu bồi thường nhượng tái	30.619.267.637	46.084.206.598
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	5.538.684.196	17.121.261.478
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	449.416.868	2.534.022.886
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	804.407.985	-
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	140.771.396	-
Chi khác nhận tái bảo hiểm	8.220.084	(18.132.607)
Thu bồi thường nhượng tái	4.294.168	626.490
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	133.684.314.873	127.935.026.750
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	9.300.445.866	10.065.913.948
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	4.300.728.902	1.827.770.228
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	-	3.681.980.224
Chi môi giới nhượng tái bảo hiểm	10.941.177	(65.715.092)
Thu bồi thường nhượng tái	461.696.961	4.489.001.173

	Năm nay VND	Năm trước VND
HDI Global Insurance Limited Liability Company		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	-	36.359.622.309
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.790.129.073	4.224.563.129
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	2.220.188.363
Chi môi giới tái bảo hiểm	-	3.682.716.769
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1.624.726.962.421	1.587.399.403.585
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	104.816.343.934	166.336.433.768

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	868.181.820.000	868.181.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	706.000.000.000	706.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
Các khoản phải thu	211.899.925.228	112.320.384.384
Các khoản phải trả	143.744.939.966	111.972.982.324
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải trả	23.794.929.449	196.097.311.561
Chi phí trả trước dài hạn	126.273.960.651	123.845.617.421
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM		
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.889.464.901	656.724.452
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Các khoản phải thu	137.980.808.119	30.897.345.865
Các khoản phải trả	209.072.011.923	102.823.783.434
HDI Global SE		
Các khoản phải thu	750.935.967	253.539.529
Các khoản phải trả	401.814.686	1.739.286.531
HDI Global Network AG		
Các khoản phải thu	1.733.350.291	1.956.361.408
Các khoản phải trả	16.234.094.262	31.671.775.943
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu	359.576.940.405	394.750.923.255
Các khoản phải trả	514.171.418.287	80.936.376.818

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 49.679.831.769 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 17.649.673.898 đồng).

33. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2020	2021	2022	2023	2024	Số ước tính/Số đã chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường						
Vào cuối năm tổn thất	3.521.573.734.448	5.391.010.222.930	5.408.342.389.513	3.398.946.339.574	6.636.636.497.178	6.636.636.497.178
1 năm sau	3.299.505.898.762	5.314.806.526.572	6.010.516.783.073	5.276.052.624.645	-	5.276.052.624.645
2 năm sau	3.271.470.696.853	5.131.198.220.246	5.529.105.463.039	-	-	5.529.105.463.039
3 năm sau	3.279.422.256.614	4.245.396.876.356	-	-	-	4.245.396.876.356
4 năm sau	3.387.077.215.818	-	-	-	-	3.387.077.215.818
Số ước tính chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (1)	3.387.077.215.818	4.245.396.876.356	5.529.105.463.039	5.276.052.624.645	6.636.636.497.178	25.074.268.677.036
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế						
Vào cuối năm tổn thất	1.525.992.784.966	1.267.796.931.796	1.901.269.664.176	2.245.848.524.450	2.159.052.504.985	2.159.052.504.985
1 năm sau	2.901.232.069.060	2.569.342.340.391	3.296.284.366.719	4.404.901.029.435	-	4.404.901.029.435
2 năm sau	3.077.451.225.037	2.652.223.456.463	3.790.313.939.417	-	-	3.790.313.939.417
3 năm sau	3.151.820.057.065	3.482.847.962.693	-	-	-	3.482.847.962.693
4 năm sau	3.213.838.212.186	-	-	-	-	3.213.838.212.186
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (2)	3.213.838.212.186	3.482.847.962.693	3.790.313.939.417	4.404.901.029.435	2.159.052.504.985	17.050.953.648.716
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	173.239.003.632	762.548.913.663	1.738.791.523.622	871.151.595.210	4.477.583.992.193	8.023.315.028.320
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2019 trở về trước và phí giám định chưa giải quyết						546.420.051.734
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm						8.569.735.080.054

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản thực thu từ đi vay/thực trả nợ vay trong năm không bao gồm 1.069.229.228.736 đồng là các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày trên cơ sở thuần.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu tại các thuyết minh về doanh thu phí bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm và tổng chi bồi thường bảo hiểm để phản ánh phù hợp hơn bản chất của các hợp đồng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm được quy định trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023. Việc trình bày lại này không làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty và chỉ trình bày lại số liệu tại phần Thuyết minh báo cáo tài chính số 18, 19 và 21 như sau:

Chỉ tiêu	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	
		Số trình bày lại VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	7.906.387.311.607	-	7.906.387.311.607
Bảo hiểm con người	1.957.518.005.326	(201.172.220)	1.957.316.833.106
Bảo hiểm tài sản	4.017.919.867.331	(189.145.979.394)	3.828.773.887.937
Bảo hiểm cháy nổ	1.613.650.275.843	70.000	1.613.650.345.843
Bảo hiểm trách nhiệm	259.180.834.111	201.172.220	259.382.006.331
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	58.118.328.996	(35.356.631.245)	22.761.697.751
Bảo hiểm bảo lãnh	-	30.000.000	30.000.000
Bảo hiểm thiệt hại khác	-	224.472.540.639	224.472.540.639
Phí nhận tái bảo hiểm	999.410.784.918	-	999.410.784.918
Bảo hiểm tài sản	998.749.129.518	(1.890.868.989)	996.858.260.529
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	661.655.400	(661.655.400)	-
Bảo hiểm thiệt hại khác	-	2.552.524.389	2.552.524.389
Phí nhượng tái bảo hiểm	4.747.292.271.397	-	4.747.292.271.397
Bảo hiểm con người	549.875.209.079	8.330.459	549.883.539.538
Bảo hiểm tài sản	3.989.995.155.718	(142.341.516.053)	3.847.653.639.665
Bảo hiểm trách nhiệm	151.800.420.233	(8.330.459)	151.792.089.774
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	55.621.486.367	(33.247.299.372)	22.374.186.995
Bảo hiểm thiệt hại khác	-	175.588.815.425	175.588.815.425
Tổng chi bồi thường	1.173.618.036.336	-	1.173.618.036.336
Bảo hiểm tài sản	1.169.765.941.328	(61.695.395.163)	1.108.070.546.165
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.842.409.658	(1.381.187.284)	2.461.222.374
Bảo hiểm thiệt hại khác	9.685.350	63.076.582.447	63.086.267.797

Phạm Thành Công
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huynh
Kế toán trưởng

Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025